

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 43/2025/HNGĐ-PT

Ngày 18 - 12 - 2025

V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con
và nợ chung

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có :

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Thái Thị Phi Yến

Các Thẩm phán: Ông Ngô Hà Nam

Bà Đỗ Thị Thúy Năng

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Tuyết Mai, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng tham gia phiên tòa: bà Lê Thị Ngọc Linh, Kiểm sát viên

Ngày 18 tháng 12 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 11/2025/HNGĐ- PT ngày 11 tháng 10 năm 2025 về việc “ly hôn, tranh chấp nuôi con và nợ chung”. Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 11/2025/HNGĐ-ST ngày 08 tháng 7 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực M, thành phố Đà Nẵng bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 23/2025/QĐ-PT ngày 11 tháng 11 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 14/QĐ-PT ngày 26 tháng 11 năm 2025 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Văn P, sinh năm: 1987; Địa chỉ: Số 62 đường L, phường H, thành phố Đà Nẵng (có mặt).

- *Bị đơn:* Bà Phan Thị A, sinh năm: 1991; Địa chỉ: Số 62 đường L, phường H, thành phố Đà Nẵng (có mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ngân hàng Thương mại cổ phần S; Địa chỉ: Số 266- 268 đường N, phường V, quận B, thành phố Hồ Chí Minh (cũ) nay là phường X, thành phố Hồ Chí Minh. Người đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Đức Thạch D, Chức vụ: Tổng giám đốc (vắng mặt).

2. Ngân hàng Thương mại cổ phần K. Địa chỉ trụ sở: Số 6 đường Q, Phường T, Quận H, thành phố Hà Nội (cũ) - nay là phường C, thành phố Hà Nội. Người đại diện theo pháp luật: Ông Hồ Hùng A. Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị. Địa chỉ liên hệ: Số 298 đường T, phường H, thành phố Đà Nẵng (vắng mặt).

3. Công ty Tài chính Cổ phần T. Địa chỉ trụ sở: Tòa nhà M, quận Đ, Hà Nội (cũ) nay là phường K, thành phố Hà Nội. Người đại diện theo pháp luật: ông Hồ Minh T. Chức vụ: Tổng giám đốc (vắng mặt).

4. Ngân hàng Thương mại cổ phần V. Địa chỉ: Số 89 đường L, phường H, quận Đ, thành phố Hà Nội (cũ) - nay là phường G, thành phố Hà Nội. Người đại diện theo pháp luật: Ông Ngô Chí D. Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị (vắng mặt).

5. Công ty Tài chính tín dụng tiêu dùng TNHH M. Trụ sở chính: Tầng 9,10,11,12 Tòa nhà M, Số 21 đường C, phường Cá, Quận Đ, Hà Nội (cũ) - nay là phường G, thành phố Hà Nội nay là số 174 đường L, phường H, thành phố Đà Nẵng. Người đại diện theo pháp luật: Bà Vũ Thị H. Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng thành viên (vắng mặt).

6. Bà Bùi Thị Thanh V, sinh năm: 1980. Địa chỉ: Số 34 đường H, quận H, thành phố Đà Nẵng (cũ) - nay là số 34 đường H, phường H, thành phố Đà Nẵng (vắng mặt).

7. Bà Nguyễn Thị Thu N. Địa chỉ: Số 322 đường T, quận T, thành phố Đà Nẵng (cũ) - nay là số 322 đường T phường T, thành phố Đà Nẵng (vắng mặt).

8. Bà Đỗ Thị X. Địa chỉ: Số 16 đường L, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng (cũ) - nay là số 16 đường L, phường H, thành phố Đà Nẵng (vắng mặt).

9. Bà Hồ Thị Ánh N. Địa chỉ: số 77 đường M, phường Hoà Xuân, thành phố Đà Nẵng (vắng mặt).

10. Ông Phan Minh Bắc, bà Phan Thị Trai Yên, bà Phan Thị Thanh Thanh, ông Phan Minh Giác. Cùng địa chỉ: tổ 2A, thôn Q, xã T, thành phố Đà Nẵng (đều vắng mặt).

11. Ông Phan Minh H. Địa chỉ: thôn Q, phường H, thành phố Đà Nẵng (vắng mặt).

12. Bà Trần Thị Mỹ L. Địa chỉ: số 68 đường H, phường H, thành phố Đà Nẵng (vắng mặt).

13. Bà Ngô Thị Quỳnh G. Địa chỉ: thôn M, xã T, thành phố Đà Nẵng (vắng mặt).

14. Bà Nguyễn Thị Kim N. Địa chỉ: xã T, thành phố T, tỉnh Quảng Nam (cũ) - nay là phường H, thành phố Đà Nẵng (vắng mặt).

15. Chị Nguyễn Thị Phương T. Địa chỉ: Số 428 đường N, phường A, thành phố Đà Nẵng (vắng mặt).

16. Chị Võ Thị Mỹ L. Địa chỉ: số 17 đường T, phường T, thành phố Đà Nẵng, (vắng mặt).

17. Bà Lê Thị H, sinh năm: 1959. Địa chỉ: số 281 đường V, phường T, thành phố Đà Nẵng (có mặt).

18. Bà Nguyễn Thị Ngọc Q, sinh năm: 1985. Địa chỉ: K49/6 đường K, phường H, thành phố Đà Nẵng (vắng mặt).

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn ông Nguyễn Văn P.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm, nội dung vụ án như sau:

Nguyên đơn ông Nguyễn Văn P trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà Phan Thị A tự nguyện kết hôn với nhau vào năm 2015, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường V, quận T, thành phố Đà Nẵng (cũ). Sau khi kết hôn, vợ chồng sống chung với nhau tại địa chỉ: số 62 đường L, quận H, thành phố Đà Nẵng. Trong quá trình chung sống, đến khoảng năm 2023 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống và cãi nhau nhiều liên quan đến việc nợ nần của bà A gây ra, bà A có vay mượn tiền của Ngân hàng và các chủ nợ để tham gia các sàn tiền ảo trên mạng nhưng bị thua lỗ; áp lực nợ nần dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng ngày càng căng thẳng. Từ tháng 9 năm 2023 đến nay ông và bà A đã sống ly thân với nhau. Hiện nay, vợ chồng đã mâu thuẫn trầm trọng, ông không còn tình cảm thương yêu bà A nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà A.

Về con chung: Ông Phú xác định có 02 con chung tên Nguyễn Phan Minh K, sinh ngày 19/10/2015 và Nguyễn Phan Minh Đ, sinh ngày 13/7/2019. Ly hôn, ông có nguyện vọng được giao 02 con cho bà A trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi các con đủ 18 tuổi. Ông tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung cho bà A mỗi tháng 5.000.000đ cho đến khi các con đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Ông xác định sau khi cưới, ông và bà A được cho tiền mặt là 35.200.000 đồng, 02 lượng vàng và 1.000 USD. Số tiền và vàng này ông là người cất giữ và chi tiêu trang trải cuộc sống gia đình, cụ thể: tiền mặt 35.200.000 đồng đã thanh toán tiền làm đám cưới, vàng và tiền USD ông đã bán và chi tiêu cho sinh hoạt gia đình nhưng không nói cho bà A biết. Ông xác định hiện nay tài sản chung của ông và bà A không có.

Về nợ chung: Ông P khai trong thời kỳ hôn nhân, việc chi tiêu sinh hoạt trang trải cuộc sống gia đình là do ông đưa tiền cho bà A quản lý, trang trải cuộc sống gia đình chủ yếu do bà A chi phí. Bà A có khai nợ với tổng số tiền là 1.278.300.000 đồng và 5 chỉ vàng. Ông P xác định trong tình hình dịch bệnh, kinh tế gia đình không ổn định nên việc làm ăn kinh doanh của bà A bị thua lỗ, không đảm bảo chi phí trang trải gia đình nên dẫn đến việc nợ nần. Tuy nhiên, trong khoảng nợ này, bà A đã tự gây ra do chơi sàn tiền ảo trên mạng thua lỗ khoản 400.000.000 đồng (có file ghi âm bà A thừa nhận nợ do chơi sàn tiền ảo). Do đó, về nợ chung ông chỉ đồng ý chịu trách nhiệm trả nợ chung số tiền khoảng 878.300.000 đồng. Ông P chỉ chịu trách nhiệm trả $\frac{1}{2}$ khoản nợ và thực tế ông P đã trả cho bà Dương Thị T số tiền 40.000.000 đồng, trả cho bà Q số tiền 65.000.000 đồng, trả cho bà T số tiền 110.000.000 đồng, trả nợ Ngân hàng A số tiền 100.000.000 đồng. Đối với các khoản nợ khác do bà A trình bày là do bà A tự gây ra nên bà A phải có trách nhiệm tự trả nợ.

Ngoài ra, trong thời kỳ hôn nhân từ năm 2015 đến năm 2023, ông có mượn tiền để trang trải cuộc sống gia đình, mua sắm vật dụng gia đình, cụ thể mượn bà Lê Thị H (mẹ ruột) số tiền 650.000.000 đồng; mượn của bà Nguyễn Thị Ngọc Q (chị ruột) số tiền 40.000.000 đồng. Tổng cộng: 708.650.000 đồng. Ông đề nghị Tòa án giải quyết buộc bà A phải cùng có nghĩa vụ trả nợ với ông.

Bị đơn bà Phan Thị A trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà xác nhận về thời gian và điều kiện kết hôn như ông Nguyễn Văn P trình bày là đúng. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc. Tuy nhiên, trong quá trình chung sống do điều kiện kinh tế gia đình gặp khó khăn, tình hình dịch bệnh kéo dài dẫn đến việc làm ăn bị thua lỗ. Toàn bộ các khoản chi phí sinh hoạt trang trải cuộc sống gia đình do bà tự gánh vác, các khoản chi tiêu học hành cho các con cũng tự bà xoay sở nên dẫn đến nợ nần nhưng ông P không thấu hiểu, không thông cảm để cùng nhau chia sẻ khó khăn trong cuộc sống, gia đình ông P gây áp lực đòi lại nhà không cho vợ chồng ở nên buộc lòng bà phải đi thuê nhà khác để sống cùng các con. Bà nhận thấy bản thân bà không có lỗi gì dẫn đến mâu thuẫn gia đình, bà vẫn còn tình cảm thương yêu ông P nên bà đề nghị Tòa án tạo điều kiện để vợ chồng bà được đoàn tụ, cùng nhau trả nợ, xây dựng hạnh phúc gia đình, chăm sóc và nuôi dạy con cái trưởng thành. Bà không đồng ý ly hôn với ông P.

Về con chung: Bà xác định có 02 con chung tên Nguyễn Phan Minh K, sinh ngày 19/10/2015 và Nguyễn Phan Minh Đ, sinh ngày 13/7/2019. Nguyên vọng của bà là muốn đoàn tụ để vợ chồng cùng nhau nuôi dạy, chăm sóc các con trưởng thành. Tuy nhiên, trong trường hợp Tòa án giải quyết ly hôn, bà có nguyện vọng được trực tiếp nuôi cả 02 con cho đến khi con đủ 18 tuổi. Bà yêu cầu Tòa án buộc ông P cấp dưỡng nuôi con chung 10.000.000đ/ tháng cho đến khi các con đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Sau khi cưới, bà và ông P được cho tiền và vàng cưới là: tiền mặt 35.200.000 đồng, 02 lượng vàng và 1.000 USD. Số tiền và vàng này ông P là người cất giữ và bà không biết ông P chi tiêu như thế nào. Tuy nhiên, do nguyện vọng của bà xin được đoàn tụ nên bà xin rút yêu cầu phản tố về việc chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân.

Về nợ chung: Trong quá trình sống chung các khoản chi tiêu sinh hoạt trong gia đình, chi phí cho các con học hành đều do bà là người trực tiếp chi trả. Quá trình làm ăn bị thua lỗ dẫn đến nợ nhiều người, cụ thể: nợ Ngân hàng TMCP S số tiền 30.000.000 đồng (chưa tính lãi), nợ Ngân hàng TMCP K số tiền 15.000.000 đồng (chưa tính lãi), nợ Công ty Tài chính Cổ phần T số tiền 30.000.000 đồng (chưa tính lãi), nợ Ngân hàng TMCP V số tiền 124.000.000 đồng (chưa tính lãi), nợ Công ty Tài chính tín dụng tiêu dùng TNHH M số tiền 100.000.000 đồng (chưa tính lãi); nợ ông Phan Minh B 160.000.000 đồng và 05 chỉ vàng (tương đương 43.500.000 đồng), bà Bùi Thị Thanh V 90.000.000 đồng, nợ bà Phan Thị H số tiền: 71.300.000 đồng, bà Đỗ Thị X 22.000.000 đồng, bà Phan Thị Trai Y 30.000.000 đồng, bà Phan Thị Thanh T 20.000.000 đồng, ông Phan Thanh G 20.000.000 đồng, ông Phan Minh H 10.000.000 đồng, bà Ngô Thị Quỳnh G 18.000.000 đồng, bà Nguyễn Thị Phương T 98.000.000 đồng, bà Võ Thị Mỹ L 55.000.000 đồng, bà Võ Thị Chung T 110.000.000 đồng, bà Dương Thị T 40.000.000 đồng, bà Phạm Thị Bảo Q 65.000.000 đồng, bà Hồ Thị Ánh N 10.000.000 đồng, bà Nguyễn Thị Kim N 25.000.000 đồng, bà Trần Thị Mỹ L 10.000.000 đồng, bà Nguyễn Thị Thu N 60.000.000 đồng và nợ tiền hàng của một số người không biết rõ địa chỉ là ông Lê Văn A số tiền 15.000.000 đồng, bà Nguyễn Thị Thanh T số tiền 8.000.000 đồng, bà Đinh Trần Trúc V số tiền 10.060.000 đồng, bà Võ Trần Thảo N số tiền 7.608.000

đồng, bà Nguyễn Thị Phương D số tiền 6.000.000 đồng, ông Nguyễn Thành N số tiền 20.475.000 đồng. Tổng cộng: 1.280.443.000 đồng và 05 chỉ vàng (tương đương 43.500.000 đồng).

Số tiền nợ này, bà vay mượn nhằm mục đích kinh doanh và trang trải chi phí cho gia đình hàng ngày, không nhằm bất cứ mục đích nào khác. Các chi phí chính bà đã chi là tiền học cho các con Nguyễn Phan Minh K và Nguyễn Phan Minh Đ và các chi phí sữa, thức ăn, cùng các chi phí gia đình khác. Cộng thêm vào đó là các khoản nợ do kinh doanh thua lỗ trong đợt tết năm 2022. Bà xác định việc kinh doanh cũng nhằm mục đích kiếm tiền lo cho chồng con. Nếu công việc suôn sẻ, có lãi trong kinh doanh thì chồng và các con bà được ăn ngon mặc đẹp, học hành đến nơi đến chốn, nhưng công việc không thuận lợi dẫn đến nợ nần thì bà nghĩ ông P là cha của hai đứa con cũng phải có trách nhiệm san sẻ cùng bà. Là vợ chồng, lúc có kinh tế thì vui vẻ cùng nhau, còn lúc bà khó khăn không thể phui bủ và bắt bà phải gách vác một mình. Mục đích bà lặn lội kinh doanh cũng vì lo cho con. Do đó, trong trường hợp Tòa án giải quyết ly hôn, bà có nguyện vọng yêu cầu Tòa án giải quyết chia đôi nợ chung theo quy định. Đối với việc ông P trình bày và cung cấp file ghi âm bà nợ do chơi sàn giao dịch tiền ảo là không có mà do tình trạng nợ nần ông P gặng hỏi nên bà nói càn để ông P không gây khó dễ với bà.

Đối với các khoản nợ ông P khai của bà Lê Thị H, bà Nguyễn Thị Ngọc Q và nợ Ngân hàng A từ trước đến nay, bà không hề nghe ông P nói, các khoản chi tiêu trong gia đình bà là người trực tiếp chi tiêu nên bà không đồng ý các khoản nợ này là nợ chung của vợ chồng. Đối với khoản nợ Ngân hàng của ông P phát sinh sau thời điểm vợ chồng mâu thuẫn nên cũng không thể xác định là nợ chung.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị H trình bày:

Bà là mẹ ruột của ông Nguyễn Văn P, từ năm 2015 đến nay ông Nguyễn Văn P có mượn của bà số tiền 650.000.000 đồng (Sáu trăm trăm năm mươi triệu đồng). Mục đích mượn tiền của ông P là trang trải sinh hoạt gia đình. Nhưng đến nay ông P chưa hoàn trả được số tiền nêu trên. Do đó, bà khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc ông Nguyễn Văn P và bà Phan Thị A trả lại cho bà số tiền 650.000.000đ (Sáu trăm trăm năm mươi triệu đồng), bà không cầu tính lãi. Tại phiên tòa sơ thẩm, bà H xin được rút toàn bộ yêu cầu độc lập về việc yêu cầu ông P, bà A trả số tiền 650.000.000 đồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Bùi Thị Thanh V trình bày:

Qua mối quan hệ bạn bè quen biết, bà có cho bà Phan Thị A mượn tiền nhiều lần với tổng số tiền 90.000.000 đồng (Chín mươi triệu đồng). Do bà Phan Thị A là cháu của bạn bà nên khi bà A làm ăn kinh doanh bị thiếu thốn, không có tiền để trang trải chi phí gia đình, chi phí cho việc kinh doanh nên bà đã cho mượn mà không tính lãi cũng không yêu cầu bà A viết giấy nợ. Việc bà A mượn tiền của bà V, ông Nguyễn Văn P (chồng bà A) có biết và cũng có lần ông P trực tiếp đến nhà bà lấy tiền về cho bà A. Hiện nay, bà được biết vợ chồng bà A, ông P ly hôn. Do đó, bà yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà A, ông P phải có trách nhiệm trả cho bà số tiền nợ 90.000.000 đồng (Chín mươi triệu đồng), bà không yêu cầu tính lãi.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phan Minh B trình bày:

Ngày 20/5/2023, ông có cho vợ chồng bà Phan Thị A mượn số tiền 120.000.000 đồng cùng hai sổ tiết kiệm 40.000.000 đồng và 5 chỉ vàng (tương đương 43.500.000 đồng).

Thời gian đó, vợ chồng con gái và con rể ông là bà Phan Thị A và ông Nguyễn Văn P thông báo làm ăn kinh doanh thua lỗ, nhờ ông đứng ra mượn giúp để xoay sở và hứa sẽ trả dần cho ông đến cuối năm 2023. Do khoản tiền này là tiền tiết kiệm của gia đình ông để chi phí cho hai vợ chồng ông lúc về già và ông có mượn của cả bạn bè thân thiết của ông nên sau khi vợ chồng bà A mâu thuẫn, ông P khởi kiện xin ly hôn đến Tòa án, ông đã nhiều lần trao đổi để ông P, bà A trả nợ nhưng ông P, bà A không hề lo trả khoản nợ này. Hiện tại, sức khỏe của ông cũng đang bất ổn, ông mới phải vừa trải qua một đợt phẫu thuật nên ông cần tiền để trang trải chi phí thuốc men. Do đó, ông yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông P và bà A phải trả cho ông số tiền 160.000.000 đồng (Một trăm sáu mươi lăm triệu đồng) cùng với 05 chỉ vàng (tương ứng 43.500.000 đồng). Tổng cộng 203.500.000 đồng và không yêu cầu tính lãi.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Ngọc Q trình bày:

Bà là chị ruột của ông Nguyễn Văn P. Vào ngày 30/7/2023, ông Nguyễn Văn P có mượn của bà số tiền 20.000.000 đồng, mục đích mượn tiền để xử lý công việc gia đình của ông P. Ông P cam kết đến ngày 20/12/2023, ông P hoàn trả số tiền trên. Ngày 25/12/2023, ông P tiếp tục mượn của bà số tiền 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng). Mục đích mượn để xử lý việc trong gia đình và cam kết đến ngày 25/2/2024 sẽ trả lại. Nhưng đến nay, ông P vẫn chưa hoàn trả lại số tiền đã mượn. Mục đích ông P mượn tiền của bà để trả nợ cho bà A. Do đó, bà yêu cầu tòa án giải quyết buộc ông Nguyễn Văn P và bà Phan Thị A trả lại cho bà số tiền 40.000.000 đồng, bà không yêu cầu tính lãi.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Thu N trình bày:

Ngày 24/10/2022, bà có cho vợ chồng bà Phan Thị A mượn số tiền 60.000.000 đồng dùng vào mục đích vợ chồng đầu tư kinh doanh, cụ thể là nhập hàng hóa để kinh doanh cho dịp Tết và có nói với bà N là ra Tết cụ thể là ngày 24/3/2023 sẽ trả tiền. Bà là một khách hàng tham gia bảo hiểm do bà A phục vụ từ năm 2018 và bà A hay qua lại phục vụ, chăm sóc hợp đồng chu đáo nên bà N rất quý. Chồng bà A thì cũng vài lần giao hàng cho bà N, bà N thấy ông P cũng hiền lành nên tin tưởng hai vợ chồng bà A. Vào tháng 10 năm 2022, vợ chồng bà A có qua mượn bà số tiền 60.000.000 đồng với mục đích như bà đã trình bày ở trên. Bà thấy vợ chồng bà A hoàn cảnh cũng khó khăn, con nhỏ vừa đi làm vừa buôn bán nên bà đã cho vợ chồng bà A mượn. Tuy nhiên, sau đó ra Tết bà báo lấy lại số tiền đã cho mượn thì vợ chồng bà A bảo vì tình hình Tết kinh doanh không được thuận lợi hàng hóa còn tồn đọng nên bà A chưa trả lại tiền cho bà được và xin bà cho thêm một ít thời gian. Sau đó, bà cũng nhiều lần gọi bà A để lấy tiền nhưng bà A báo hiện tại bà A và chồng đang ly thân, bà A đang nuôi 2 đứa nhỏ và không có nhà ở. Bà thấy cuộc sống hiện tại của bà A cũng khó khăn quá nên cho bà A thêm ít thời gian. Tuy nhiên, đến thời điểm hiện tại bà A cũng chưa gửi cho bà N số tiền đã mượn. Bà thì mới sinh con nhỏ, lại sinh đôi hai cháu nên tài chính hiện tại cũng rất khó khăn. Hiện

nay, bà được biết vợ chồng bà A, ông P ly hôn. Bà yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà A, ông P phải có trách nhiệm trả cho bà số tiền nợ 60.000.000 đồng (Sáu mươi triệu đồng), bà N không yêu cầu tính lãi.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị Mỹ L trình bày:

Ngày 15/11/2020, bà có cho vợ chồng bà Phan Thị A mượn số tiền 55.000.000 đồng để xoay sở làm ăn. Bà là bạn học cùng cấp hai của bà A. Thời điểm đó bà A mới sinh con còn nhỏ nên vợ chồng bà A mở cửa hàng để kinh doanh buôn bán nhằm tiện cho bà A ở nhà chăm sóc con. Bà thấy vợ chồng bà A đang khó khăn nên bà cho mượn mà không tính lãi. Tuy nhiên, sau đó nhiều lần bà báo lấy lại số tiền đã cho mượn thì bà A bảo vì tình hình kinh doanh không được thuận lợi và chi phí chăm lo cho các con hàng tháng cao nên bà A chưa thể gửi lại cho bà được. Mãi đến năm 2023, khi bà cần tiền nhập hàng vì bà có mở cửa hàng riêng, bà yêu cầu bà A gửi tiền lại nhưng bà A báo hiện tại bà A và chồng đang ly thân, bà A đang nuôi 2 đứa nhỏ và không có nhà ở. Bà thấy cuộc sống hiện tại của bà A quá khó khăn nên cho bà A thêm ít thời gian. Và tính đến thời điểm hiện tại, bà A cũng chưa trả lại tiền cho bà nên bà yêu cầu tòa án giải quyết buộc ông P và bà A trả cho bà số tiền 55.000.000 đồng (Năm mươi lăm triệu đồng), bà không yêu cầu tính lãi.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Phương T trình bày:

Bà là nhà cung cấp hàng hóa cho hai vợ chồng ông P, bà A. Hai vợ chồng bắt đầu nhập hàng chỗ bà từ tháng 11 năm 2021. Suốt thời gian đó, tiền hàng hóa hai vợ chồng gửi theo từng đơn. Bắt đầu từ tháng 04 năm 2022, hai vợ chồng nhập hàng nhiều và bà cũng tin tưởng cho nợ. Tuy nhiên, số nợ mỗi ngày một lớn dần lên và tính đến thời điểm tháng 6 năm 2023 là 98.000.000 đồng. Bà T thấy nhiều nên bắt đầu đòi tiền và vợ chồng bà A nói với bà là đang phá sản nên chưa trả được. Hiện bà có con còn nhỏ, chồng lại mới mất nên kinh tế rất khó khăn. Hiện nay, bà được biết vợ chồng bà A, ông P ly hôn. Bà yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà A, ông P phải có trách nhiệm trả cho bà số tiền nợ 98.000.000 đồng (Chín mươi tám triệu đồng), bà không yêu cầu tính lãi.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Ngô Thị Quỳnh G trình bày:

Bà là bạn thân của bà Phan Thị A từ lúc học cấp hai. Đến lúc bà A lập gia đình cùng ông Nguyễn Văn P, bà cũng từng chứng kiến cảnh bà A sinh đẻ ở nhà nhiều năm không có thu nhập nên từ năm 2022, bà có cho vợ chồng bà Phan Thị A mượn số tiền 18.000.000 đồng dùng vào mục đích vợ chồng đầu tư kinh doanh. Số tiền này bà cho vợ chồng bà A mượn gồm 3 lần: 10 triệu, 5 triệu và 3 triệu. Mỗi lần vợ chồng bà A thiếu tiền nhập hàng thì gọi bà cho mượn, lúc đó bà chưa có chồng con và công việc mang lại thu nhập cũng cao nên đã cho bà A mượn tiền. Tuy nhiên, đến cuối năm 2023, bà nhiều lần gọi bà A để lấy tiền nhưng bà A báo hiện tại bà A và chồng đang ly thân, bà A đang nuôi 2 đứa nhỏ và không có nhà ở. Bà thấy cuộc sống hiện tại của bà A cũng khó khăn quá nên cho bà A thêm ít thời gian. Nhưng số tiền bà cho vợ chồng bà A mượn khá lâu nhưng bà A cũng chưa trả lại cho bà. Hiện nay, bà được biết vợ chồng bà A, ông P ly hôn. Bà yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà A, ông P phải có trách nhiệm trả cho bà số tiền nợ 18.000.000 đồng (Mười tám triệu đồng), bà không yêu cầu tính lãi.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đỗ Thị X trình bày:

Bà là bạn học cùng cấp ba của bà A. Bà thường xuyên lui đến chơi cùng với vợ chồng và các con bà A. Ngày 28/09/2020, bà có cho bà Phan Thị A mượn số tiền 20.000.000 đồng để xoay sở mổ chữa bệnh tại Bệnh viện 600 giường. Thời điểm đó bà A mới sinh bé Nguyễn Phan Minh Đ. Bé mới có mấy tháng thì bà A phải nhập viện mổ cấp cứu vì bị vỡ ụ tử cung. Thấy hoàn cảnh bạn mình không có tiền nên bà đã cho bà A mượn. Sau đó 10 ngày, bà A xuất viện về bà có cho bà A mượn thêm 2.000.000 đồng để mua thêm thuốc thang bồi dưỡng. Tuy nhiên, sau đó nhiều lần bà báo lấy lại số tiền đã cho mượn thì bà A bảo vì tình hình kinh doanh không được thuận lợi nên không trả tiền cho bà. Mãi đến năm 2023, khi bà cần tiền nhập hàng, bà yêu cầu bà A gửi tiền lại nhưng bà A báo hiện tại bà A và chồng đang ly thân, bà A đang nuôi 2 đứa nhỏ và không có nhà ở. Bà thấy cuộc sống hiện tại của bà A cũng khó khăn quá nên cho bà A thêm ít thời gian. Và tính đến thời điểm hiện tại bà A cũng chưa gửi cho bà số tiền đã mượn. Hiện nay, bà được biết vợ chồng bà A, ông P ly hôn. Bà yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà A, ông P phải có trách nhiệm trả cho bà số tiền nợ 22.000.000 đồng (Hai mươi hai triệu đồng) và không yêu cầu tính lãi.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng Thương mại cổ phần S trình bày:

Ngân hàng Thương mại cổ phần S có ký hợp đồng với bà Phan Thị A theo Hợp đồng thẻ tín dụng ký ngày 20/05/2019 (bao gồm Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng và bản điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng - các tài liệu này được gọi chung là Hợp đồng).

Căn cứ thu nhập của bà A, Ngân hàng đã cấp hạn mức tín dụng 30.000.000 đồng với mục đích: tiêu dùng cá nhân. Đến ngày 22/08/2023, bà A đã thực hiện giao dịch với tổng số tiền là 553.450.844 đồng, Bà A đã thanh toán cho Ngân hàng với tổng số tiền 543.378.130 đồng. Trong đó: phí trễ hạn: 1.492.488 đồng, phí vượt hạn mức: 250.000 đồng, phí 1.197.000 đồng, lãi phát sinh 19.329.119 đồng và thanh toán gốc 521.109.523 đồng (Thứ tự thanh toán căn cứ theo Điều 20 của Bản Điều khoản và điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng). Đến ngày 23/08/2023, bà A vi phạm nghĩa vụ thanh toán (Điều 2 của Bản Điều khoản và Điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng), Ngân hàng đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ của bà A và chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu (dư nợ) sang nợ quá hạn (Điều 23 của Bản Điều khoản và điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng).

Tính đến ngày 02/07/2024, bà Anh còn nợ ngân hàng: Dư nợ: 38.162.317 đồng; Lãi quá hạn: 16.625.070 đồng. Tổng cộng: 54.787.387 đồng. (Bằng chữ: Năm mươi bốn triệu, bảy trăm tám mươi bảy ngàn, ba trăm tám mươi bảy đồng) và đề nghị Tòa án buộc bà Phan Thị A phải trả ngay cho Ngân hàng với tổng số tiền tạm tính đến ngày 02/07/2024 là 54.787.387 đồng (Bằng chữ: Năm mươi bốn triệu, bảy trăm tám mươi bảy ngàn, ba trăm tám mươi bảy đồng).

Quyết định của bản án sơ thẩm như sau:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a, khoản 1, Điều 35; điểm a, khoản 1 Điều 39; các Điều 147, Điều 271 và Điều 273, Điều 244 của Bộ luật Tổ tụng dân sự; các Điều 37, 51, 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 466, 469 Bộ luật Dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn P về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung” đối với bị đơn bà Phan Thị A.

2. Đình chỉ yêu cầu phản tố của bà Phan Thị A đối với yêu cầu chia tài sản chung khi ly hôn.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của ông Phan Minh B đối với ông Nguyễn Văn P, bà Phan Thị A về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Buộc ông Nguyễn Văn P phải trả cho ông Phan Minh B số tiền 60.000.000đ (Sáu mươi triệu đồng).

Buộc bà Phan Thị A phải trả cho ông Phan Minh B số tiền 60.000.000đ (Sáu mươi triệu đồng).

Không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Phan Minh B đối với số tiền 83.500.000 đồng (Tám mươi ba triệu năm trăm ngàn đồng), trong đó 40.000.000 đồng của 02 sổ tiết kiệm và 05 chỉ vàng (tương đương số tiền 43.500.000 đồng).

4. Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Bùi Thị Thanh V đối với ông Nguyễn Văn P, bà Phan Thị A về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Buộc ông Nguyễn Văn P phải trả cho bà Bùi Thị Thanh V số tiền 45.000.000 đồng (Bốn mươi lăm triệu đồng).

Buộc bà Phan Thị A phải trả cho bà Bùi Thị Thanh V số tiền 45.000.000 đồng (Bốn mươi lăm triệu đồng).

5. Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị Ngọc Q đối với ông Nguyễn Văn P về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Buộc ông Nguyễn Văn P phải trả cho bà Nguyễn Thị Ngọc Q số tiền 40.000.000đ (Bốn mươi triệu đồng).

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo cho các đương sự biết.

Sau khi xét xử sơ thẩm: Ngày 22/7/2025, nguyên đơn ông Nguyễn Văn P nộp đơn kháng cáo đối với Bản án sơ thẩm với lý do giữa ông và bà Phan Thị A không thể sống chung được nữa, vợ chồng không còn tình cảm, ông yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết cho ông được ly hôn bà A. Ngoài ra ông đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét loại trừ nghĩa vụ trả nợ của ông đối với khoản nợ của bà Bùi Thị Thanh V số tiền 90 triệu đồng vì đây là khoản nợ do bà A vay riêng, không phục vụ mục đích chung của vợ chồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, sau khi thảo luận và nghị án. Hội đồng xét xử Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng nhận định:

Về tố tụng:

[1] Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 22/7/2025, nguyên đơn ông Nguyễn Văn P nộp đơn kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời gian luật định, xét thấy đơn kháng cáo hợp lệ theo quy định tại Điều 272 Bộ luật Tố tụng dân sự nên Hội đồng xét xử chấp nhận xem xét kháng cáo.

Về nội dung: Xét kháng cáo của ông Nguyễn Văn P thì thấy:

[2] Ông Nguyễn Văn P và bà Phan Thị A kết hôn vào năm 2015 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường C, quận T, thành phố Đà Nẵng (cũ). Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống tại nhà cha mẹ của ông P tại số 62 đường L, quận H, thành phố Đà Nẵng (cũ).

[3] Ông P và bà A chung sống hạnh phúc và có 2 con chung. Năm 2022, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do điều kiện kinh tế khó khăn, công việc kinh doanh của bà A không thuận lợi nên dẫn đến nợ nần nhiều người, từ đó vợ chồng thường hay cãi vã. Tại phiên tòa hôm nay, ông P thừa nhận mâu thuẫn giữa vợ chồng do vấn đề kinh tế là chính, ông P cho rằng ông không còn tin tưởng bà A, tình cảm của ông đối với bà A không còn, vợ chồng không thể tiếp tục chung sống được nữa nên ông đề nghị Hội đồng xét xử xem xét cho ông được ly hôn với bà A. Bà A thì cho rằng do các con còn nhỏ, chi phí ăn học cho các con thì nhiều, phần thì bà làm ăn thua lỗ nên mới dẫn đến nợ nần, nhưng ông P không thông cảm, thấu hiểu, bà hứa sẽ cố gắng buôn bán, tiết kiệm các chi phí trong sinh hoạt gia đình để trả nợ, bà A tha thiết đề nghị Hội đồng xét xử xem xét cho vợ chồng bà được đoàn tụ để cùng nhau nuôi dưỡng các con xây dựng hạnh phúc gia đình.

[4] HĐXX xét thấy, các con của ông P bà A hiện còn nhỏ, rất cần có sự chăm sóc nuôi dưỡng và giáo dục chu đáo từ cha mẹ, những khó khăn về kinh tế của ông P và bà A chỉ là tạm thời, nếu cả hai cùng cố gắng chia sẻ, gánh vác thì sẽ vượt qua. Thực tế mâu thuẫn giữa ông P và bà A chưa đến mức trầm trọng, nguyện vọng được đoàn tụ của bà A để vợ chồng cùng nhau lo cho các con, trả các khoản nợ chung là hoàn toàn chính đáng. Do vậy, để tạo điều kiện cho ông P và bà A xây dựng hạnh phúc gia đình, nuôi dạy các con được tốt, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông P đối với bà A là có căn cứ.

[5] Ngoài ra, ông P còn kháng cáo đề nghị Hội đồng xét xử xem xét khoản nợ 90 triệu đồng của bà Bùi Thị Thanh V. Hội đồng xét xử xét thấy: Tại cấp sơ thẩm ông P thừa nhận có đến nhà bà V đem tiền về cho bà A, như vậy khoản nợ này ông P biết và bà A xác định mượn số tiền 90 triệu của bà V là để trả nợ cho việc kinh doanh thua lỗ và chi phí sinh hoạt gia đình. Do đó, cấp sơ thẩm xác định đây là khoản nợ chung của vợ chồng và buộc ông P, bà A cùng có nghĩa vụ trả cho bà V là hoàn toàn có căn cứ.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của ông P, giữ nguyên án sơ thẩm.

[6] Tại phiên tòa hôm nay, đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông P, giữ nguyên án sơ thẩm, xét thấy đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

[7] Do không chấp nhận kháng cáo của ông P nên ông P phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

[8] Các quyết định khác của bản án không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

I. Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn P.

II. Giữ nguyên Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 11/2025/HNGĐ-ST ngày 08 tháng 7 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực M, Đà Nẵng như sau:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn P về việc ly hôn đối với bà Phan Thị A.

2. Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Bùi Thị Thanh V đối với ông Nguyễn Văn P, bà Phan Thị A về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Buộc ông Nguyễn Văn P, bà Phan Thị A mỗi người có nghĩa vụ trả cho bà Bùi Thị Thanh V số tiền 45.000.000đ (Bốn mươi lăm triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm thực hiện nghĩa vụ đối với khoản tiền phải trả, thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự cho đến khi thi hành xong khoản tiền nêu trên.

3. Ông Nguyễn Văn P phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng, nhưng được trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí ông P đã nộp tại Biên lai thu số 0002685 ngày 23/11/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự quận H, thành phố Đà Nẵng (cũ) nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực M - Đà Nẵng.

Ông Nguyễn Văn P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 7.250.000đ (Bảy triệu hai trăm năm mươi ngàn đồng).

Bà A phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 5.250.000đ (Năm triệu hai trăm năm mươi ngàn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền 2.433.750 đồng bà A đã nộp tạm ứng án phí tại Biên lai thu số 0000134 ngày 26/3/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự quận H, thành phố Đà Nẵng (cũ) nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực M, Đà Nẵng. Bà A còn phải nộp số tiền án phí là 2.816.250 đồng (Hai triệu tám trăm mười sáu ngàn hai trăm năm mươi đồng).

III. Ông Nguyễn Văn P phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng ông P đã nộp tạm ứng tạm ứng án phí tại Biên lai thu số 0004139 ngày 13/8/2025 của Phòng Thi hành án dân sự khu vực M, Đà Nẵng.

IV. Các phần quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

V. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND TP Đà Nẵng;
- TAND khu vực M- Đà Nẵng;
- Phòng THADA khu vực M - Đà Nẵng;
- Thi hành án dân sự TP Đà Nẵng
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Thái Thị Phi Yến

